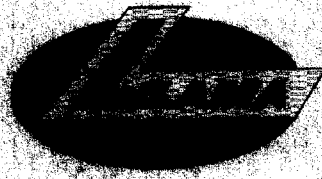


TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

.....00.....



LILAMA EMC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 NĂM 2012**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

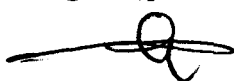
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	30/9/2012
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139,267,271,474</b>	<b>138,294,508,947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12,083,313,188</b>	<b>5,448,062,106</b>
1. Tiền	111	V.01	12,083,313,188	5,448,062,106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>99,628,460,676</b>	<b>102,499,658,244</b>
1. Phải thu khách hàng	131		108,304,039,843	106,216,775,859
2. Trả trước cho người bán	132		2,787,658,196	1,304,954,202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	671,283,066	507,091,938
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,134,520,429)	(5,529,163,755)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24,090,642,700</b>	<b>26,741,031,347</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,300,581,650	26,950,970,297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,464,854,910</b>	<b>3,605,757,250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,254,545	9,672,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3,437,600,365	3,596,084,523
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17,167,463,078</b>	<b>17,774,319,036</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,636,977,746</b>	<b>13,396,158,646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11,618,774,099	12,288,987,094
- Nguyên giá	222		47,516,305,745	47,217,769,381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,897,531,646)	(34,928,782,287)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.06	998,634,173	1,086,748,953
- Nguyên giá	225		2,114,754,719	2,114,754,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,116,120,546)	(1,028,005,766)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	853,125
- Nguyên giá	228		28,650,000	28,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28,650,000)	(27,796,875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	19,569,474	19,569,474
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,530,485,332</b>	<b>4,378,160,390</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4,346,305,332	4,193,980,390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		184,180,000	184,180,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>156,434,734,552</b>	<b>156,068,827,983</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	minh	31/12/2012	30/9/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>111,120,646,262</b>	<b>111,544,371,034</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>99,902,792,692</b>	<b>98,559,376,939</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.11	35,543,494,470	32,585,906,431
2. Phải trả người bán		312		12,534,516,808	10,337,889,654
3. Người mua trả tiền trước		313		5,880,845,778	15,702,306,347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.12	10,994,126,545	9,796,984,813
5. Phải trả công nhân viên		315		7,548,170,468	4,504,109,759
6. Chi phí phải trả		316	V.13	16,760,943,766	15,731,560,118
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.14	10,536,628,688	9,752,603,648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		104,066,169	148,016,169
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>11,217,853,570</b>	<b>12,984,994,095</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332			
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.15	210,000,000	699,763,820
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.16		1,277,376,705
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		11,007,853,570	11,007,853,570
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>45,314,088,290</b>	<b>44,524,456,949</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>45,314,088,290</b>	<b>44,509,941,929</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		277,099,272	277,099,272
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		5,535,968,770	5,535,968,770
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		503,857,190	503,857,190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		200,430,970	200,430,970
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		3,042,458,588	2,238,312,227
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>14,515,020</b>
1. Nguồn kinh phí		432	V.18		14,515,020
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>156,434,734,552</b>	<b>156,068,827,983</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	30/9/2012
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu

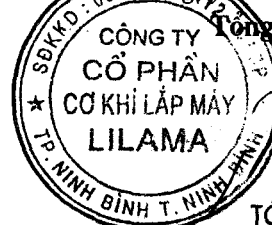


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2013



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2012


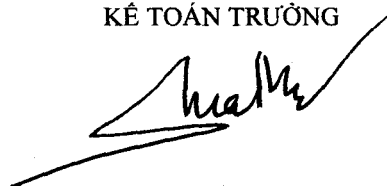
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	53,549,670,311	71,504,602,806	106,792,046,046	100,165,064,250
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	53,549,670,311	71,504,602,806	106,792,046,046	100,165,064,250
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	43,040,629,579	68,614,844,230	83,683,996,535	86,164,339,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,509,040,732	2,889,758,576	23,108,049,511	14,000,724,393
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.22	41,796,814	12,047,871	178,517,716	154,542,591
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1,337,555,529	1,512,284,106	5,680,216,023	5,202,445,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,337,555,529	1,512,284,106	5,680,216,023	5,202,445,872
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,646,889,947	4,670,328,100	16,811,206,566	13,589,553,166
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(433,607,930)	(3,280,805,759)	795,144,638	(4,636,732,054)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1,772,898,188	7,719,270,039	2,061,754,427	10,649,890,192
12. Chi phí khác	32	VI.25	192,149,144	-	250,591,960	154,723,688
13. Lợi nhuận khác	40		1,580,749,044	7,719,270,039	1,811,162,467	10,495,166,504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,147,141,114	4,438,464,280	2,606,307,105	5,858,434,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	308,233,392	1,125,699,403	673,024,890	1,480,691,945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		838,907,722	3,312,764,877	1,933,282,215	4,377,742,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		257	1,015	592	1,341

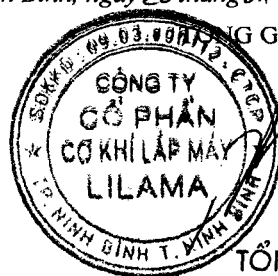
Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Mạnh Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

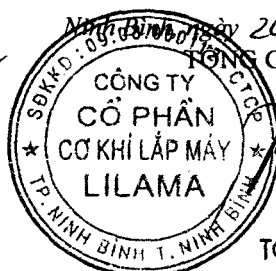
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101,197,234,673	110,131,573,885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61,267,346,563)	(62,085,518,490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,479,836,527)	(26,012,459,749)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,606,460,631)	(5,202,445,872)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(277,150,151)	(623,148,082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,702,324,873	4,646,778,776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,487,803,198)	(17,168,659,212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6,219,037,524)</b>	<b>3,686,121,256</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,543,371,062)	(2,433,264,270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127,627,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178,517,716	152,413,731
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,237,226,073)</b>	<b>(2,280,850,539)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59,865,689,929	65,789,865,194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,622,580,569)	(52,611,569,009)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(365,018,400)	(365,018,400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,244,701,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,878,090,960</b>	<b>8,568,576,285</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5,578,172,637)</b>	<b>9,973,847,002</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17,661,485,825</b>	<b>7,685,509,963</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>2,128,860</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VI.34</b>	<b>12,083,313,188</b>	<b>17,661,485,825</b>

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 20 tháng 01 năm 2013  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	16.652.290.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	15.999.260.000	49 %

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

#### *1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02-32 năm
- Máy móc, thiết bị	02-10 năm
- Phương tiện vận tải	01-10 năm
- Thiết bị văn phòng	01-06 năm
- Các tài sản khác	04-07 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả được trích trong năm 2010 là dự phòng bảo hành các hạng mục công trình đã hoàn thành trích lập tương ứng 5% doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 31/12/2010.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

---

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	433,110,062	1,385,383,756
Tiền gửi ngân hàng	11,650,203,126	4,062,678,350
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,083,313,188</b>	<b>5,448,062,106</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012		30/9/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
+ Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng		-		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Phải thu khác	671,283,066	507,091,938
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	13,037,490	17,383,320
Phải thu khác	658,245,576	489,708,618
<b>Cộng</b>	<b>671,283,066</b>	<b>507,091,938</b>

4 . Hàng tồn kho	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	4,664,112,701	4,083,770,532
Công cụ, dụng cụ	881,862,402	695,647,121
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,324,058,291	21,741,004,388
Thành phẩm	430,548,256	430,548,256
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24,300,581,650</b>	<b>26,950,970,297</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209,938,950)	(209,938,950)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24,090,642,700	26,741,031,347

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Chi tiết tại phụ lục số 01

## 6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm			2,114,754,719		2,114,754,719
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	2,114,754,719	-	2,114,754,719
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			1,028,005,766		1,028,005,766
Số tăng trong năm	-	-	88,114,780	-	88,114,780
- Khấu hao trong quý			88,114,780		88,114,780
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	1,116,120,546	-	1,116,120,546
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		-	1,086,748,953		1,086,748,953
Tại ngày cuối năm		-	998,634,173		998,634,173

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			15,000,000	13,650,000	28,650,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	15,000,000	13,650,000	28,650,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			15,000,000	12,796,875	27,796,875
Số tăng trong năm	-	-	-	853,125	853,125
- Khấu hao trong năm				853,125	853,125
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	15,000,000	13,650,000	28,650,000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	853,125	853,125
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

<b>8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/9/2012</b>
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	19,569,474	19,569,474
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	19,132,733	19,132,733
- Chế tạo máy hàn 6 mô	436,741	436,741
- Chế tạo tời điện 15 tấn số 1 và 2	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,569,474</b>	<b>19,569,474</b>
<b>9 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/9/2012</b>
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	209,092,633	249,228,084
Chi phí làm biện pháp công trình Mông Dương	2,545,716,847	2,306,934,286
Ký túc xá Công nhân - Công trình NĐ Mông Dương	234,139,879	226,175,956
Ký túc xá Công nhân - Công trình Vũng Áng	121,277,013	242,554,027
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1,236,078,960	1,169,088,037
<b>Cộng</b>	<b>4,346,305,332</b>	<b>4,193,980,390</b>
<b>10 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/9/2012</b>
	đồng	đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí trích lập dự phòng Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/9/2012</b>
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	35,053,730,650	32,440,651,831
<i>Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Ninh Bình (*)</i>	35,053,730,650	32,440,651,831
<i>Vay Ngân hàng Habubank (**)</i>	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	489,763,820	145,254,600
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	216,000,000	54,000,000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	273,763,820	91,254,600
<b>Cộng</b>	<b>35,543,494,470</b>	<b>32,585,906,431</b>
(*) Hợp đồng 10591/12/HĐ ngày 9/08/2012 với tổng giá trị hạn mức là 40 tỷ đồng, lãi suất 14,50%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.		
<b>12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/9/2012</b>
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	8,665,031,003	7,646,683,182
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,919,766,237	1,756,018,326
Thuế thu nhập cá nhân	408,516,165	391,821,822
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	813,140	813,140

Các loại thuế khác	-	1,648,343
<b>Cộng</b>	<b>10,994,126,545</b>	<b>9,796,984,813</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	73,755,392	-
Chi phí phải trả công trình MĐ Lam Sơn	1,700,000,000	-
Chi phí phải trả công trình XM Đồng Lâm	700,000,000	-
Chi phí vật tư phải trả ctrình XM Việt Trì	5,045,587,448	9,325,597,902
Chi phí công trình XM Bút Sơn (chế tạo)	3,340,682,866	-
Chi phí NCTT - Ctrình Hòa Na LILAMA 7	102,559,000	102,559,000
Chi phí trích trước Ctrình Hòa Na - LILAMA	5,798,359,060	4,798,359,060
Chi phí trích trước Ctrình NĐ Vũng Áng - Lisemco 2		1,505,044,156
<b>Cộng</b>	<b>16,760,943,766</b>	<b>15,731,560,118</b>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1,558,740,249	1,484,571,423
Bảo hiểm xã hội	3,943,255,468	2,867,574,568
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	79,835,766
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,034,632,971	5,320,621,891
<b>Cộng</b>	<b>10,536,628,688</b>	<b>9,752,603,648</b>

15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>210,000,000</b>	<b>426,000,000</b>
Vay Ngân hàng Công thương Ninh Bình	210,000,000	426,000,000
Vay đối tượng khác		
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>273,763,820</b>
Thuê tài chính	-	273,763,820
<b>Cộng</b>	<b>210,000,000</b>	<b>699,763,820</b>

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2012	Hình thức bảo đảm
1119/HDTD	Ngân hàng Công thương Ninh Bình	Lãi suất nhận vốn của NH +3,5%/năm	48 tháng	426,000,000	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

<b>Tổng cộng</b>				<b>426,000,000</b>	

**Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012			Từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2012		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Từ 1 đến 5 năm	104,475,364	13,220,764	91,254,600	1,480,280,584	446,061,784	1,034,218,800
Trên 5 năm	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>104,475,364</b>	<b>13,220,764</b>	<b>91,254,600</b>	<b>1,480,280,584</b>	<b>446,061,784</b>	<b>1,034,218,800</b>

**16 . Dự phòng phải trả**

	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - lắp đặt	415,050,345	415,050,345
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - chế tạo	9,738,884,431	9,738,884,431
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - lắp đặt	853,918,794	853,918,794
<b>Cộng</b>	<b>11,007,853,570</b>	<b>11,007,853,570</b>

**17 . Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 02

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của Cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
<b>Cộng</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	31/12/2012	30/9/2012
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**17.4. Cổ phiếu**

	31/12/2012	30/9/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-



- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	838,907,722	3,312,764,877
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	838,907,722	3,312,764,877
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	1,015

**18 . Nguồn kinh phí**

	<u>31/12/2012</u>	<u>30/9/2012</u>
	đồng	đồng
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	14,515,020
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	14,515,020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng	53,549,670,311	71,504,602,806
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>53,549,670,311</b>	<b>71,504,602,806</b>

**20 . Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	53,549,670,311	71,504,602,806
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>53,549,670,311</b>	<b>71,504,602,806</b>

21 . Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43,040,629,579	68,614,844,230
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43,040,629,579</b>	<b>68,614,844,230</b>
	đồng	đồng
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,796,814	12,047,871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,796,814</b>	<b>12,047,871</b>
	đồng	đồng
23 . Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	1,337,555,529	1,512,284,106
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,337,555,529</b>	<b>1,512,284,106</b>
	đồng	đồng
24 . Thu nhập khác	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công	354,900,000	-
Thu nhập khác	1,417,998,188	7,719,270,039
<b>Cộng</b>	<b>1,772,898,188</b>	<b>7,719,270,039</b>
	đồng	đồng
25 . Chi phí khác	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Chi khấu hao TB thi công cho thuê	70,637,575	-
Chi khác	121,511,569	-
<b>Cộng</b>	<b>192,149,144</b>	-
	đồng	đồng
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	308,233,392	1,125,699,403
Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>308,233,392</b>	<b>1,125,699,403</b>

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 4 năm 2012 đồng	Quý 4 năm 2011 đồng
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản trích lập chưa đủ hồ sơ được hoãn lại (Thuế suất 12,5% do được ưu đãi giảm thuế)	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2012	Quý 3 năm 2012
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10.97%	11.39%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89.03%	88.61%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71.03%	71.47%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	28.97%	28.53%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.41	1.40
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.25	1.24
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.11	0.05
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2.07%	5.60%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1.52%	4.18%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.73%	2.84%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.54%	2.12%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	1.85%	7.44%

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

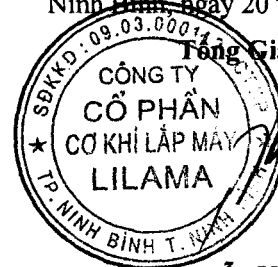


**Đỗ Mạnh Thành**

Kế toán trưởng



**Phùng Quang Minh**



Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Triều**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	9,367,111,493	14,594,736,129	21,767,167,840	784,875,309	703,878,610	47,217,769,381
Số tăng trong kỳ	-	288,000,000	-	10,536,364	-	298,536,364
- Mua trong năm	-	288,000,000	-	-	-	288,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	10,536,364	-	10,536,364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,367,111,493	14,882,736,129	21,767,167,840	795,411,673	703,878,610	47,516,305,745
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5,563,963,958	12,026,698,551	16,120,180,963	598,922,838	619,015,977	34,928,782,287
Số tăng trong kỳ	75,912,825	322,579,899	540,729,919	20,785,082	8,741,634	968,749,359
- Khấu hao trong kỳ	75,912,825	322,579,899	540,729,919	20,785,082	8,741,634	968,749,359
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,639,876,783	12,349,278,450	16,660,910,882	619,707,920	627,757,611	35,897,531,646
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3,803,147,535	2,568,037,578	5,646,986,877	185,952,471	84,862,633	12,288,987,094
Tại ngày cuối kỳ	3,727,234,710	2,533,457,679	5,106,256,958	175,703,753	76,120,999	11,618,774,099

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>277,099,272</b>	-	<b>5,535,968,770</b>	<b>503,857,190</b>	<b>200,430,970</b>	<b>1,277,186,370</b>	<b>43,548,816,072</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	961,125,857	961,125,857
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>277,099,272</b>	-	<b>5,535,968,770</b>	<b>503,857,190</b>	<b>200,430,970</b>	<b>2,238,312,227</b>	<b>44,509,941,929</b>
Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	838,907,722	838,907,722
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	34,761,361	34,761,361
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>277,099,272</b>	-	<b>5,535,968,770</b>	<b>503,857,190</b>	<b>200,430,970</b>	<b>3,042,458,588</b>	<b>45,314,088,290</b>